

Số: /QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 370/2026/CV-ĐTMN ngày 27/01/2026 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam về việc phát hành hồ sơ báo cáo kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa tỉnh Quảng Nam (cũ) và hợp nhất đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa thành phố Đà Nẵng

(mới); Công văn số 415/2026/CV-ĐTMN ngày 10/02/2026 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam v/v báo cáo kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa tỉnh Quảng Nam (cũ) và hợp nhất đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa thành phố Đà Nẵng (mới) sau ý kiến các đơn vị Sở, ban, ngành và các tài liệu liên quan kèm theo;

Căn cứ Báo cáo thẩm định về kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (mới);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Riêng đối với dự án, công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ) đã áp dụng đơn giá tại Quyết định số 746/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng không phải cập nhật chi phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; các Quyết định: số 258/QĐ-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, số 746/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ), số 275/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá vận chuyển các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hết hiệu lực thi hành. Đối với đơn giá vận chuyển: áp dụng phương pháp tính theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban QLDA thuộc UBND thành phố;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Đăng Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD(H).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hà Nam

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng
thành phố Đà Nẵng)*

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
I	Nhóm nhân công xây dựng								
1	Nhóm I								
1.1	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1,00	công	183.092	180.132	174.145	220.789
1.2	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	216.049	212.555	205.491	260.532
1.3	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	254.498	250.383	242.061	306.897
1.4	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	278.300	273.800	264.700	335.600
1.5	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	302.102	297.217	287.339	364.303
1.6	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	355.199	349.455	337.841	428.332
1.7	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	421.112	414.303	400.533	507.816
1.8	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	496.180	488.157	471.932	598.339
2	Nhóm II								
2.1	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1,00	công	195.395	192.961	188.618	236.382
2.2	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	230.566	227.693	222.570	278.930
2.3	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	271.599	268.215	262.180	328.570
2.4	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	297.000	293.300	286.700	359.300
2.5	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	322.401	318.385	311.220	390.030
2.6	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	379.066	374.343	365.920	458.580
2.7	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	449.408	443.809	433.822	543.678
2.8	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	529.520	522.923	511.156	640.594
3	Nhóm III								
3.1	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1,00	công	200.263	197.961	193.092	241.250
3.2	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	236.311	233.593	227.849	284.675
3.3	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	278.366	275.165	268.398	335.338
3.4	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	304.400	300.900	293.500	366.700

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
3.5	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	330.434	326.635	318.602	398.063
3.6	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	388.511	384.043	374.599	468.025
3.7	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	460.605	455.309	444.112	554.875
3.8	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	542.713	536.473	523.280	653.788
4	Nhóm IV								
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng								
4.1.1	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1,00	công	203.750	201.447	196.118	245.395
4.1.2	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	240.425	237.708	231.420	289.566
4.1.3	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	283.213	280.012	272.605	341.099
4.1.4	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	309.700	306.200	298.100	373.000
4.1.5	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	336.188	332.388	323.595	404.901
4.1.6	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	395.275	390.808	380.470	476.066
4.1.7	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	468.625	463.329	451.072	564.408
4.1.8	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	552.163	545.922	531.481	665.020
4.2	Nhóm lái xe các loại								
4.2.1	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1,00	công	262.458	259.492	252.627	316.102
4.2.2	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	309.700	306.200	298.100	373.000
4.2.3	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,40	công	367.441	363.288	353.678	442.542
4.2.4	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	433.055	428.161	416.835	521.568
II	Nhóm nhân công khác								
2.1	Vận hành tàu, thuyền								
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó								
2.1.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó 1/2		1,0/2	1,00	công	406.537	395.220	384.878	490.146
2.1.1.2	Thuyền trưởng, thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,03	công	416.700	405.100	394.500	502.400

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
2.1.1.3	Thuyền trưởng, thuyền phó 2/2		2,0/2	1,05	công	426.863	414.980	404.122	514.654
2.1.2	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện								
2.1.2.1	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 1/4		1,0/4	1,00	công	297.522	287.611	274.425	354.336
2.1.2.2	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 2/4		2,0/4	1,13	công	336.200	325.000	310.100	400.400
2.1.2.3	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 3/4		3,0/4	1,30	công	386.779	373.894	356.752	460.637
2.1.2.4	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 4/4		4,0/4	1,47	công	437.358	422.788	403.404	520.874
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông								
2.1.3.1	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc 1, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, 1,0/2		1,0/2	1,00	công	349.903	328.447	320.097	398.252
2.1.3.2	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	360.400	338.300	329.700	410.200
2.1.3.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	370.897	348.153	339.303	422.148
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển								
2.1.4.1	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1,00	công	384.804	352.451		461.765
2.1.4.2	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	392.500	359.500		471.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
2.1.4.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	400.196	366.549		480.235
2.2	Thợ lặn								
2.2.1	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1,00	công	528.091	506.727	481.727	583.364
2.2.2	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,10	công	580.900	557.400	529.900	641.700
2.2.3	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	654.833	628.342	597.342	723.371
2.2.4	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	734.046	704.351	669.601	810.875
2.3	Kỹ sư								
2.3.1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 1,0/8		1,0/8	1,00	công	223.857	217.571	210.857	252.357
2.3.2	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 2,0/8		2,0/8	1,13	công	252.959	245.856	238.269	285.164
2.3.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 3,0/8		3,0/8	1,26	công	282.060	274.140	265.680	317.970
2.3.4	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 4,0/8		4,0/8	1,40	công	313.400	304.600	295.200	353.300
2.3.5	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 5,0/8		5,0/8	1,53	công	342.501	332.884	322.611	386.106
2.3.6	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 6,0/8		6,0/8	1,66	công	371.603	361.169	350.023	418.913
2.3.7	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 7,0/8		7,0/8	1,79	công	400.704	389.453	377.434	451.719
2.3.8	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 8,0/8		8,0/8	1,93	công	432.044	419.913	406.954	487.049
2.4	Nghệ nhân								
2.4.1	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1,00	công	556.058	528.365	501.923	579.327

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
2.4.2	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	578.300	549.500	522.000	602.500
2.4.3	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	600.542	570.635	542.077	625.673

*** Ghi chú:**

1. Khu vực công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Vùng II gồm các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây và các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà.

- Vùng III gồm các phường: Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã: Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận.

- Vùng IV gồm các xã: Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Xã Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avuong, Tây Giang, Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp.

- Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)

2. Đơn giá nhân công trên đã bao gồm các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; chưa bao gồm các khoản làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của Pháp luật; chưa bao gồm các khoản tiền thưởng.

3. Áp dụng phương pháp tính đơn giá vận chuyển theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Trường hợp công trình được xây dựng trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thuộc 02 vùng nhân công khác nhau, chủ đầu tư tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 3, điều 26, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ đảm bảo thuận lợi trong xác định chi phí, tiết kiệm và hiệu quả dự án, phù hợp với khả năng cung ứng các nguồn lực theo kế hoạch thực hiện.

5. Danh mục nhóm nhân công xây dựng thực hiện theo bảng sau:

STT	NHÓM NHÂN CÔNG	CÔNG TÁC XÂY DỰNG
1	Nhóm nhân công xây dựng	
1.1	Nhóm I	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.
1.2	Nhóm II	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
1.3	Nhóm III	- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
1.4	Nhóm IV	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
2	Nhóm nhân công khác	
2.1	Vận hành tàu, thuyền	- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II.
2.2	Thợ lặn	- Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
2.3	Kỹ sư	- Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
2.4	Nghệ nhân	- Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.